THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2078/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, quy hoạch vùng Trung du miền núi phía Bắc và các Nghị quyết phát triển của Tỉnh ủy Bắc Kạn; bảo đảm thống nhất với các quy hoạch, ngành, lĩnh vực; khai thác và phát huy cao độ mọi nguồn lực nhằm thu hút đầu tư phát triển; tăng cường cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; mở rộng thị trường, đưa nền kinh tế của tỉnh phát triển hiệu quả và bền vững.

2. Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng nhằm huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển của tỉnh so với Vùng.

3. Tập trung đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực có tiềm năng, thế mạnh của các địa phương trong tỉnh; phát triển nông, lâm nghiệp với quy mô tập trung, gắn với công nghiệp chế biến sau thu hoạch, gắn với các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp; phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm nâng cao giá trị hàng hóa; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ; phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động thành phần kinh tế tập thể.

4. Phát triển kinh tế gắn với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống của nhân dân gắn với xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

5. Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn và phát huy văn hóa lịch sử, truyền thống.

6. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt chẽ với củng cố quốc phòng, an ninh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển kinh tế bền vững gắn với nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh; tập trung phát triển, nâng cao giá trị kinh tế trong sản xuất nông - lâm nghiệp, gắn với sản xuất hàng hóa và từng bước xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao; tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, nhất là chế biến sau thu hoạch; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng nông thôn và hạ tầng giao thông; phát triển đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, du lịch. Từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là khu vực nông thôn, chú trọng giảm nghèo bền vững. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đưa tỉnh Bắc Kạn trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Phát triển kinh tế giai đoạn 2016 - 2020

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 6,5 - 6,8%/năm, trong đó: Nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 5 - 5,2%/năm; Công nghiệp - xây dựng tăng 6 - 7%/năm; Dịch vụ tăng 7,2 - 8,0%/năm; thuế sản phẩm tăng 9 - 10%/năm.

Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản 34 - 35%; Công nghiệp - xây dựng 16,4%; Dịch vụ 46,8%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp 2%. GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt khoảng 46 - 48 triệu đồng, tương đương khoảng 1.800 USD (theo giá hiện hành) bằng 83% so mức GRDP bình quân đầu người của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và bằng 55% so GRDP bình quân đầu người của cả nước.

Thu ngân sách tăng bình quân 18,6%/năm, đến năm 2020 đạt 1.100 tỷ đồng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đến năm 2020 đạt 10 triệu USD. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 32 nghìn tỷ đồng.

b) Phát triển kinh tế đến năm 2030:

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân tăng khoảng 6,9 - 7,3%/năm, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,6 - 5,0%/năm; Công nghiệp - xây dựng tăng 6,5 - 7,3%/năm; Dịch vụ tăng 8,0 - 8,3%/năm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng khoảng 10%/năm.

Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Khu vực Nông - lâm nghiệp và thủy sản 31%; Công nghiệp - xây dựng 19%; Dịch vụ 49%; Thuế sản phẩm - trợ cấp 2%. GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 170 triệu đồng/người tương đương 5.436 USD/người (theo giá hiện hành) bằng 100% so GRDP bình quân đầu người của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và bằng 67% so GRDP bình quân đầu người của cả nước.

Thu ngân sách tăng bình quân 16%/năm, đến năm 2030 đạt 4.800 tỷ đồng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh đến năm 2030 đạt 30 triệu USD. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 180 nghìn tỷ đồng.

c) Phát triển xã hội:

Giai đoạn 2016 - 2020: Tốc độ tăng dân số trung bình tăng 1%/năm; giai đoạn 2021 - 2030 bình quân tăng khoảng 0,8%/năm. Phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa (dân số khu vực đô thị) của tỉnh đến năm 2020 đạt 19% và năm 2030 đạt 26%.

Đến năm 2020 có 23,6% số xã (26 xã) đạt chuẩn nông thôn mới và bình quân mỗi xã đạt trên 10 tiêu chí; đến năm 2030 có trên 60 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Tỷ lệ hộ nghèo trong giai đoạn 2016 - 2020 bình quân giảm 2 - 2,5%/năm.

Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 40%; giải quyết việc làm được khoảng 22.500 lao động. Giai đoạn 2021 - 2030 bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 5.000 lao động.

Tiếp tục phát triển hệ thống các trường dân tộc nội trú cấp tỉnh, cấp huyện; thành lập mới một số trường dân tộc bán trú tại một số trung tâm cụm xã vùng cao. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; Phấn đấu đến năm 2020 có 40 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 40 xã và 02 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; 70 xã và 06 huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; có thêm 40 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 30%). Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông hàng năm đạt từ 90% trở lên; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 40%, trong đó đào tạo nghề đạt trên 18%. Đến năm 2030 50% trường đạt chuẩn quốc gia.

Về y tế, đến năm 2020 đạt 37,6 giường bệnh/10.000 dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng đến năm 2020 giảm xuống dưới 18%; đạt 18,1 bác sĩ/10.000 dân; 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Đến năm 2030 đạt 50 giường bệnh/10.000 dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng còn 12,5%; đạt 20,6 bác sĩ/10.000 dân.

Phấn đấu đến năm 2020 có 85% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 72% số thôn, làng, bản, tổ dân phố được công nhận thôn, làng, bản, tổ dân phố văn hóa; 92% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 100% xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động tốt; 70% xã, phường, thị trấn có trụ sở đạt chuẩn; 90% đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Thể thao; 60% xã, phường, thị trấn có Trung tâm văn hóa - thể thao; 90% thôn, bản, tổ phố có nhà văn hóa.

Đến năm 2030, trên 95% số gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; trên 80% số thôn, làng, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, làng, bản, tổ dân phố văn hóa; 95% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; trên 85% xã, phường, thị trấn có trụ sở xã đạt chuẩn; 100% đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố có trung tâm văn hóa - thể thao; 70% xã, phường, thị trấn có Trung tâm văn hóa - thể thao; trên 95% thôn, bản, tổ phố có nhà văn hóa; 100% huyện, thành phố có sân vận động; trên 70% huyện, thành phố có nhà thi đấu thể dục thể thao với quy mô phù hợp; 100% xã, phường có sân bãi hoặc khu tập luyện thể dục thể thao.

c) Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững:

Trồng mới bình quân khoảng 6.500 ha rừng/năm; phấn đấu nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 72% và duy trì bền vững tỷ lệ này.

Đến năm 2020 phấn đấu 100% rác thải tại đô thị và 70% rác thải nông thôn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn. Đến năm 2030 trên 85% rác thải nông thôn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn.

Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2020 đạt 98%, sớm đạt 100% trước năm 2030; tỷ lệ hộ đô thị được sử dụng nước sạch đến năm 2020 đạt 100%; 98% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% dân số được phủ sóng truyền hình trước năm 2020.

d) Cải cách hành chính:

Đến năm 2020, hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế trên các lĩnh vực, nhất là các lĩnh vực đầu tư, đất đai, đăng ký kinh doanh, cấp giấy phép xây dựng, đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt trên 80%.

Phấn đấu trên 95% các cơ quan hành chính thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông. Trên 80% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước liên quan đến tổ chức, cá nhân đưa vào giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông.

100% cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức phù hợp với vị trí việc làm; 70% cán bộ và 100% công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên.

Phấn đấu 100% các cơ quan hành chính từ tỉnh tới cơ sở, các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định.

Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI): Cải thiện điểm các chỉ số thành phần, nâng dần vị trí xếp hạng PCI của tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020 mỗi năm tăng ít nhất 5 bậc, phấn đấu nằm trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành "khá".

đ) Quốc phòng - an ninh:

Hoàn thành 100% chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ cấp tỉnh đạt 3,74% dân số. Phấn đấu tỷ lệ khám phá án hàng năm đạt 85% trở lên; tai nạn giao thông giảm cả ba tiêu chí.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Về nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh trên thị trường, phải gắn với thị trường theo chuỗi giá trị sản

phẩm trong điều kiện hội nhập và biến đổi khí hậu. Tăng giá trị trên một đơn vị canh tác; xây dựng các vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp, dược liệu, cây ăn quả, khu vực chăn nuôi gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững. Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và công nghệ cao nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng giá trị thu nhập. Tăng cường hỗ trợ và chuyển giao kỹ thuật cho đồng bào vùng cao nhằm khai thác tiềm năng đất đai, phát triển trồng trọt, chăn nuôi và phát triển lâm nghiệp. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực nông lâm, thủy sản bình quân tăng khoảng 6,2%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và 5,2%/năm giai đoạn 2021- 2030.

a) Trồng trọt: Ổn định diện tích cây lương thực; tăng cường thâm canh nhằm nâng cao năng suất, sản lượng đảm bảo an ninh lương thực. Tập trung phát triển cây trồng đặc sản, có giá trị kinh tế cao (quýt, hồng, dong riềng...) để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo hướng mở rộng diện tích; đầu tư quy trình công nghệ chăm sóc, cải tạo thay thế dần những vườn cây ăn quả đã già cỗi, năng suất thấp, nhiễm sâu bệnh bằng các giống tốt, sạch sâu bệnh.

Đẩy mạnh chế biến, bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch bằng các hoạt động hỗ trợ công nghệ và thiết bị chế biến bảo quản cho nông dân đối với các sản phẩm như: Ngô, rau, quả tươi... Hỗ trợ thông tin, dự báo thị trường, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Dự kiến đến năm 2020 đất nông nghiệp của tỉnh có khoảng 455.434 ha, trong đó đất trồng lúa có 17.290 ha; cây hàng năm khác có khoảng 14.753 ha; đất trồng cây lâu năm có khoảng 8.714 ha.

b) Chăn nuôi, thủy sản: Phát triển chăn nuôi đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu thực phẩm của tỉnh và cung cấp ra ngoài tỉnh. Phát triển chăn nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng trên địa bàn. Tiếp tục tăng về số lượng tổng đàn, chất lượng thịt khi xuất bán; phát triển trồng cỏ đảm bảo thức ăn cho trâu, bò. Khuyến khích chăn nuôi theo hướng công nghiệp và bán chăn thả để tăng quy mô đàn trâu, bò thịt, dê, lợn nạc, gia cầm. Tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, là cơ sở để thúc đẩy phát triển nhanh chăn nuôi.

Chú trọng phát triển vật nuôi có giá trị kinh tế cao như lợn rừng, nhím... Nuôi trồng thủy sản cần chú trọng các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao, phù hợp với thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng.

c) Lâm nghiệp: Đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp, chuyển dịch mạnh sang phát triển rừng sản xuất để cung cấp nguyên liệu phục vụ sản phẩm chủ lực như: đồ mộc gia dụng, ván nhân tạo, giấy các loại, đũa...

Duy trì ổn định trong suốt thời kỳ quy hoạch rừng đặc dụng; tập trung trồng rừng phòng hộ trên các lưu vực sông, chú trọng ở các khu xung yếu và những vùng thường bị sạt lở. Trồng rừng phòng hộ kết hợp trồng rừng nguyên liệu. Tiếp tục trồng rừng sản xuất, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến ván nhân tạo, chế biến giấy, lấy gỗ và tạo ra vùng cây đặc sản.

Tăng cường quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và diện tích trồng thêm khi hết thời kỳ đầu tư cơ bản, đặc biệt là bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có nguồn gen động, thực vật quý hiếm, các khu rừng đặc dụng. Tiến hành giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho các hộ gia đình sống ở rừng, tăng cường lực lượng kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phân khu chức năng các khu rừng đặc dụng, gắn trách nhiệm bảo vệ rừng với chính quyền cấp xã. Rừng cần được chăm sóc, phục hồi bằng các biện pháp lâm sinh.

Phấn đấu trồng mới bình quân khoảng 6.500 ha rừng/năm nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 72%;

d) Xây dựng nông thôn mới: Tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư theo hướng xã hội hóa để xây dựng và phát triển nông thôn mới theo bộ tiêu chí Quốc gia vận dụng vào điều kiện cụ thể của tỉnh Bắc Kạn, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao đời sống nhân dân, giảm nghèo bền vững; có kế hoạch xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các trung tâm văn hóa thể thao xã, nhà văn hóa thôn, bản phù hợp với thực tế và nhu cầu sử dụng đảm bảo trật tự xã hội, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

Phấn đấu đến năm 2020 có 23,6% số xã (26 xã) đạt chuẩn nông thôn mới và bình quân các xã đạt trên 10 tiêu chí. Đến năm 2030 có trên 60 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp để tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh, tăng khả năng đóng góp cho nền kinh tế, tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, cụ thể:

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế và chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 theo hướng tiếp

tục phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, điện tử, lắp ráp... Công nghiệp phụ trợ và sản xuất cơ khí hướng vào sản xuất hàng tiêu dùng có chất lượng cao. Ngành công nghiệp công nghệ cao phát triển phù hợp với điều kiện của tỉnh và nhu cầu thị trường.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải gắn với phát triển ngành nghề nông thôn và các vùng tập trung đông dân cư như thị trấn, trung tâm cụm xã, vùng có nguồn nguyên liệu tại chỗ. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với nguồn nguyên liệu của tỉnh; phát triển các làng nghề tạo thương hiệu cho các sản phẩm hàng hóa, tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho dân cư; tìm kiếm, du nhập các nghề mới, đa dạng hóa các ngành nghề, tạo thêm việc làm cho lao động khu vực nông thôn.

- Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị nhỏ trên các trục giao thông, gần các đô thị lớn, gần các khu công nghiệp làm hạt nhân lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Tăng cường quản lý, thẩm định, lựa chọn dự án đầu tư các công trình công nghiệp sản xuất, chế biến trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả và có tính khả thi cao. Nâng cao công tác kiểm tra, giám sát cấp, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép đầu tư đảm bảo đúng quy định, phù hợp với xu thế phát triển công nghiệp của tỉnh và vùng.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cần gắn với phát triển thương mại, dịch vụ và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Thanh Bình II, các cụm, điểm công nghiệp ở các địa phương có điều kiện thuận lợi. Tất cả các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động đều có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo công suất xử lý toàn cụm.

Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 bình quân đạt khoảng 11 - 12%/năm; giai đoạn 2021 - 2030 bình quân đạt khoảng 9 - 10%/năm.

3. Định hướng phát triển khu vực dịch vụ

Tập trung phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch để nhanh chóng trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, ưu tiên phát triển như: thương mại, vận tải, kho bãi, bưu chính viễn thông, ngân hàng, tài chính tín dụng, bảo hiểm, bất

động sản và du lịch. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực dịch vụ, giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 10%/năm; giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 10%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong tổng GRDP đạt khoảng 47% vào năm 2020 và 49% vào năm 2030.

a) Về thương mại:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2016 - 2020 bình quân tăng 22%/năm, giai đoạn 2021 - 2030 bình quân tăng trên 20%/năm; hoạt động xuất khẩu với mục tiêu kim ngạch xuất khẩu thời kỳ 2016 - 2020 bình quân tăng khoảng 15%/năm; giai đoạn 2021 - 2030 tăng bình quân 17 - 18%/năm.

- Thực hiện tốt việc quản lý chất lượng hàng hóa, đảm bảo việc cung ứng hàng hóa đúng chất lượng, nhất là trong các dịp lễ, tết. Nâng cao vai trò và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động thương mại nhằm thực hiện chức năng định hướng thị trường, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, tạo điều kiện cho mọi chủ thể kinh tế phát triển kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh trong khuôn khổ pháp lý.

- Đẩy mạnh xuất khẩu theo hướng hình thành các nguồn hàng có quy mô lớn, ổn định, chất lượng cao; giảm dần tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm thô, sản phẩm sơ chế và gia công nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu.

- Củng cố mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh theo hướng: mở thêm chợ mới ở những địa bàn có mật độ chợ thấp và qui mô dân số phục vụ quá cao, sắp xếp hợp lý những chợ tự phát chưa có địa điểm theo qui hoạch và những chợ cần phải di dời, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho mạng lưới chợ hiện có.

Đối với thành phố Bắc Kạn và các thị trấn, huyện lỵ: phát triển hệ thống chợ đầu mối làm trung tâm phân phối các luồng hàng đến các huyện và các xã trong khu vực. Tiếp tục nâng cấp, cải tạo các chợ hiện có. Sắp xếp, quản lý các dãy phố buôn bán theo hướng khang trang, sạch đẹp, đảm bảo văn minh đô thị và vệ sinh môi trường;

Đối với các trung tâm cụm xã: xây dựng các chợ, các điểm thương mại cung cấp hàng tiêu dùng, vật tư sản xuất và tổ chức thu mua nông sản hàng hóa đáp ứng yêu cầu trao đổi sản phẩm của nhân dân trong khu vực; đối với các xã: Nâng cấp, mở rộng và xây mới hệ thống chợ xã đảm bảo đến năm 2020 tất cả các xã đều có khu vực buôn bán, trao đổi hàng hóa.

b) Về du lịch:

- Phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở phát huy tiềm năng thế mạnh về du lịch, đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, từng bước khẳng định Bắc Kạn là một trong những điểm đến du lịch của cả nước với 4 loại hình du lịch chủ yếu: du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng vùng miền núi, du lịch lịch sử - văn hóa lễ hội - mua sắm, du lịch tâm linh và du lịch thương mại, công vụ (tổ chức hội nghị hội thảo kết hợp du lịch).

- Dự kiến đến năm 2020 đón được 570.000 - 670.000 lượt khách trong đó có 19 - 20 nghìn lượt khách quốc tế; đến năm 2025 đón được 880.000 - 1.135.000 lượt khách trong đó có 28 - 35 nghìn lượt khách quốc tế và đến năm 2030 đón được 1.240.000 - 1.760.000 lượt khách du lịch trong đó có 40 - 60 nghìn lượt khách quốc tế.

- Tập trung đầu tư khu du lịch Ba Bể trở thành trung tâm du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc gia với các loại hình du lịch kết hợp với nghỉ dưỡng, tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa và các lễ hội truyền thống.

- Tiếp tục đầu tư, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc.

- Quan tâm, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành của tỉnh về năng lực và khả năng tài chính để cùng địa phương chủ động trong công tác phát triển du lịch của tỉnh, đồng thời đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, góp phần đưa du lịch Bắc Kạn phát triển tương xứng với tiềm năng du lịch hiện có; chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đa dạng các sản phẩm dịch vụ du lịch, nâng cao chất lượng phục vụ, dịch vụ của các khách sạn, nhà nghỉ và các khu du lịch đáp ứng được nhu cầu ăn, nghỉ, vui chơi của khách du lịch.

c) Một số lĩnh vực dịch vụ khác:

Phát triển nhanh, đa dạng và nâng cao chất lượng các loại dịch vụ; ưu tiên phát triển các loại hình, sản phẩm dịch vụ cho sản xuất, đời sống như dịch vụ tài chính - ngân hàng, dịch vụ bưu chính - viễn thông, dịch vụ vận tải, dịch vụ phân phối...

4. Phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Giáo dục - đào tạo:

Tiếp tục đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục và đào tạo nhằm huy động mọi nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa. Phấn đấu đến năm 2020 có 40 xã đạt chuẩn phổ cập

giáo dục tiểu học mức độ 3; 40 xã và 02 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; 70 xã và 06 huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; có 111 trường đạt chuẩn quốc gia (30%), tăng 40 trường so với năm 2015. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm đạt từ 90% trở lên; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 40%, trong đó đào tạo nghề đạt trên 18%. Đến năm 2030 tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 50%. Đảm bảo hầu hết các xã có trường mầm non, trường tiểu học, 100% các huyện, thành phố có trường THPT và hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú được củng cố, phát triển.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên các cấp theo hướng chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung và phương pháp dạy học, đến năm 2020, tỷ lệ giáo viên trên chuẩn đào tạo đạt 70% (mầm non), 85% (tiểu học), và 12% (THPT); phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ giáo viên trên chuẩn đạt 80% (mầm non), 95% (tiểu học), 90% (THCS) và 20% (THPT).

Rà soát sắp xếp, đầu tư phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chú trọng dạy nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt lao động vùng chuyên canh, vùng chuyển đổi cơ cấu kinh tế; dạy nghề lưu động, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm đối tượng khó khăn, yếu thế là dân tộc thiểu số được tham gia học nghề, tăng cơ hội việc làm, tự tạo việc làm.

b) Y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại, dự phòng tích cực và chủ động đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Phát triển hệ thống cảnh báo sớm, đáp ứng nhanh, chủ động giám sát dịch tễ không để xảy ra dịch lớn, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Ưu tiên phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa đầu tư một số cơ sở y tế với dịch vụ chất lượng cao.

- Tuyến tỉnh: Hoàn thiện và củng cố hệ thống y tế tuyến tỉnh; đến năm 2018 nâng cấp Trường Trung cấp y tế lên thành Trường Cao đẳng y tế; khuyến khích xã hội hóa đầu tư một số cơ sở y tế với dịch vụ chất lượng cao.

- Tuyến huyện: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến huyện, trung tâm y tế huyện đảm bảo thực hiện 2 chức năng là khám chữa bệnh và y tế dự phòng nhằm phối hợp chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị; đào tạo phát triển đội ngũ bác sỹ chuyên khoa đủ khả năng khám, chữa bệnh một số

chuyên khoa sâu. Đến năm 2020, hệ thống bệnh viện tuyến huyện gồm 8 bệnh viện trong đó có ít nhất 02 bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng II. Tăng cường đầu tư hoạt động cho các phòng khám đa khoa khu vực trên địa bàn tỉnh.

- Tuyến cơ sở (trạm y tế xã, phường, thị trấn): Phát triển tuyến cơ sở theo hướng đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế và thực hiện chủ trương tăng cường phân cấp cho trạm y tế xã phường quản lý sức khỏe cộng đồng theo quy định tại Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về y tế xã, phường, thị trấn.

Tiếp tục đưa bác sĩ về làm việc thường xuyên ở các trạm y tế xã miền núi, vùng sâu vùng xa. Phát triển dịch vụ bác sỹ gia đình, chăm sóc sức khỏe ban đầu, chăm sóc sức khỏe tại nhà cho người cao tuổi và trẻ em. Thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình nhằm nâng cao chất lượng dân số của tỉnh.

c) Văn hóa, thể dục thể thao:

Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, thể thao, gắn với thực hiện nhiệm vụ thông tin tuyên truyền đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân; xây dựng con người văn hóa trong thời kỳ mới;từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và giữa các giai tầng xã hội; thực hiện tốt xã hội hóa để phát triển đa dạng các hoạt động văn hóa, thể thao, đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh và bền vững.

Phát triển văn hóa góp phần gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh thực hiện các chỉ tiêu phát triển văn hóa nông thôn; phát triển các môn thể thao có thế mạnh, gìn giữ và phát triển các môn thể thao dân tộc truyền thống; đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao.

Thực hiện có hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

Tăng cường đầu tư, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao các cấp theo quy hoạch và theo quy định.

d) Dân số, lao động - việc làm và các vấn đề xã hội khác:

- Công tác dân số: Tiếp tục thực hiện tốt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, đảm bảo không áp dụng kỹ thuật khoa học để sinh đẻ theo ý muốn về giới

tính là nguyên nhân chính dẫn đến mất cân bằng về giới tính; nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần.

- Lao động - việc làm: Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, tầng lớp dân cư mở thêm ngành nghề tạo việc làm cho mình và cho người khác; thực hiện các giải pháp để giúp người thất nghiệp, người thiếu việc có việc làm. Giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển nguồn lực con người và giải quyết việc làm cho người lao động.

- Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo, khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo tạo cơ hội cho hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về đất đai, tín dụng, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm, khuyến nông - lâm - ngư, tiêu thụ sản phẩm… để phát triển sản xuất, tăng thu nhập phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Nhân rộng các mô hình hỗ trợ sinh kế, sản xuất, giảm nghèo bền vững có hiệu quả.

- Nâng mức sống hộ gia đình chính sách người có công; thực hiện đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội đã ban hành. Thực hiện tốt công tác cứu trợ đột xuất đảm bảo người dân không bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời.

- Tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện; bảo vệ, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em.

- Thực hiện bình đẳng giới, nâng vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, địa bàn trọng điểm có bất bình đẳng giới hoặc nguy cơ bất bình đẳng giới cao, bảo đảm bình đẳng giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội và gia đình.

đ) Khoa học - công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Xây dựng cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu đổi mới công nghệ; tiếp tục tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ.

e) Cải cách hành chính, nâng cao chỉ số năng lực canh tranh cấp tỉnh

Cải cách hành chính đồng bộ, toàn diện, hiệu quả, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội. Phấn đấu chỉ số cải cách hành chính hàng năm của

tỉnh cao hơn năm trước và đến năm 2020 đứng vào nhóm khá của cả nước. Xây dựng nền công vụ của tỉnh chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả, đáp ứng sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp, tổ chức. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được cung cấp theo mức độ 3 đạt 70%, mức độ 4 đạt 30% ở cấp tỉnh; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được cung cấp theo mức độ 3 đạt 70%, mức độ 4 đạt 20% ở cấp huyện (bao gồm cả các xã).

IV. PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Về giao thông

Đường bộ: Xây dựng đường Hồ Chí Minh và hệ thống đường quốc lộ qua địa bàn tỉnh; cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh ĐT251, ĐT252, ĐT252B, ĐT253, ĐT255B, ĐT256, ĐT257B, ĐT258B, ĐT259B, đạt cấp IV miền núi..., xây dựng các cầu yếu trên các tuyến đường; đến năm 2020 tất cả các đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI miền núi, một số tuyến quan trọng đạt cấp IV miền núi và mặt đường nhựa hóa; đường xã phải đạt cấp VI miền núi hoặc giao thông nông thôn loại A và loại B cho các loại xe đi lại được 4 mùa.

Nghiên cứu phát triển mạng lưới đường thủy, đường hàng không đáp ứng nhu cầu thực tế của tỉnh.

2. Hệ thống điện

Tiếp tục đầu tư mới và nâng cấp cải tạo các công trình cấp điện (hệ thống các trạm biến áp, hệ thống dây cao thế và hạ thế đã cũ nát....) đáp ứng đủ chất lượng, an toàn và kịp thời nhu cầu tiêu thụ điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

3. Cấp nước sạch

Xây dựng các trạm cấp nước sạch cho phù hợp với quy mô dân số, tình hình sản xuất của mỗi đô thị, đáp ứng tối đa nhu cầu nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

4. Hệ thống thủy lợi

Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi cho các địa bàn trọng điểm về nông nghiệp. Xây dựng mới các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích canh tác và thâm canh tăng vụ. Xây dựng một số hồ chứa nước phục vụ phòng chống cháy rừng.

5. Thông tin và truyền thông

Đến năm 2020 hoàn thành triển khai ứng dụng công nghệ tự động hóa cấp tỉnh. Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đồng bộ. Tỉnh Bắc Kạn là một trong những tỉnh trong khu vực có hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phát triển hiện đại, đạt mức bình quân chung cả nước. Tất cả các cơ quan, sở, ban, ngành có trang thông tin điện tử có nội dung cập nhật thường xuyên, hoạt động ổn định hiệu quả.

V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN

1. Định hướng các vùng kinh tế - xã hội của tỉnh

Vùng 1 - Vùng trung tâm: gồm các huyện Chợ Mới, Bạch Thông và thành phố Bắc Kạn. Đây là vùng trung tâm, động lực phát triển kinh tế, xã hội của Bắc Kạn với các trung tâm được hình thành là thành phố Bắc Kạn, thị trấn Chợ Mới (thị xã trong tương lai) và thị trấn Phủ Thông.

Vùng 2 - Vùng phía Đông của tỉnh: gồm toàn bộ huyện Na Rì. Trung tâm kinh tế của vùng là thị trấn Yến Lạc nằm trên trục Quốc lộ 3B đi Lạng Sơn.

Vùng 3 - Vùng phía Tây của tỉnh: gồm toàn bộ huyện Chợ Đồn. Các trung tâm kinh tế của vùng gồm thị trấn Bằng Lũng (thị xã Bằng Lũng trong tương lai) và thị tứ Bản Thi (thị trấn Bản Thi trong tương lai).

Vùng 4 - Vùng phía Tây Bắc và Bắc của tỉnh: gồm các huyện Ba Bể, Pác Nặm và huyện Ngân Sơn. Các trung tâm kinh tế của vùng gồm thị trấn Chợ Rã (thị xã Chợ Rã trong tương lai), thị trấn Vân Tùng, thị trấn Nà Phặc, thị trấn Bộc Bố và thị trấn Chu Hương.

2. Tổ chức không gian văn hóa - du lịch

Cụm du lịch Hồ Ba Bể và phụ cận, đây là cụm du lịch nổi tiếng không chỉ của riêng Bắc Kạn mà còn của cả Việt Nam và khá nổi tiếng trên bản đồ du lịch quốc tế. Hồ Ba bể đã được tổ chức UNESCO công nhận là khu Ramsar - vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, là Di tích Quốc gia đặc biệt và đang trở thành di sản thiên nhiên thế giới, một vùng núi non trùng điệp, khí hậu mát mẻ, sinh thái độc đáo ở phía Bắc nước ta. Thị xã Chợ Rã (trong tương lai) sẽ trở thành trung tâm dịch vụ du lịch, các điểm du lịch có Vườn quốc gia Ba Bể, danh thắng Hồ Ba Bể, thác Đầu đẳng, Ao Tiên, sông Năng, động Puông, Đồn Đèn...

Cụm du lịch thành phố Bắc Kạn và phụ cận đây là cụm du lịch trung tâm, mang tính chất đầu mối điều hành các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn,

có các khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí, các đền chùa như Đền Thắm, Chùa Thạch Long, Đền Thác Giềng, Đền Thượng... có các điểm du lịch như Hồ Nặm Cắt, Hồ Khuổi Lặng, di tích lịch sử văn hóa Nà Tu, di tích lịch sử đồn Phủ Thông...

Cụm du lịch ATK Chợ Đồn và phụ cận. Tại đây là quần thể những di tích lịch sử cách mạng thuộc "Chiến khu Việt Bắc".

Cụm du lịch Na Rì và phụ cận có khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, có danh thắng Động Nàng Tiên, Thác nước Nà Đăng...

3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị của tỉnh theo hướng phân bố hợp lý, cân đối giữa các vùng và kết nối chặt chẽ với hệ thống đô thị của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Kết hợp hài hòa giữa cải tạo, nâng cấp các đô thị hiện có với xây dựng các đô thị mới có chọn lọc. Xây dựng hệ thống đô thị là các trung tâm phát triển về kinh tế, văn hóa với chức năng là hạt nhân thúc đẩy của cả vùng xung quanh (vùng ven đô) và vùng nông thôn phát triển. Phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đến năm 2020 đạt 19% và đến năm 2030 đạt 26%.

Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng cho thành phố Bắc Kạn đến năm 2030 phấn đấu đạt đô thị loại II; Đến năm 2020, các thị trấn - trung tâm huyện lỵ của tỉnh hiện nay đều đạt đô thị loại IV.

Đến năm 2030 hệ thống đô thị của tỉnh có: 01 thành phố, 03 thị xã và 10 thị trấn, cụ thể:

Thành phố Bắc Kạn - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Kạn và là đô thị hạt nhân của tiểu vùng phía Nam, đến năm 2030 đạt đô thị loại II.

Thị xã Chợ Rã, được nâng cấp từ thị trấn Chợ Rã thành thị xã Chợ Rã sau năm 2020, là đô thị hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội, trung tâm kinh tế vùng Tây Bắc của tỉnh; quy mô dân số đạt 7 - 10 nghìn người vào năm 2020.

Thị xã Chợ Mới, được nâng cấp từ thị trấn Chợ Mới trong giai đoạn 2015 - 2020, là trung tâm huyện lỵ huyện Chợ Mới và là đô thị hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội, trung tâm kinh tế tiểu vùng phía Nam của tỉnh; quy mô dân số đạt khoảng 10 nghìn người vào năm 2020.

Thị xã Bằng Lũng, được nâng cấp từ thị trấn Bằng Lũng huyện lỵ huyện Chợ Đồn thành thị xã Bằng Lũng sau năm 2020, là trung tâm huyện lỵ huyện Chợ Đồn và là đô thị hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội, trung tâm kinh tế vùng phía Tây của tỉnh; quy mô dân số khoảng 10 nghìn người vào năm 2020.

Thị trấn Yến Lạc - trung tâm huyện lỵ huyện Na Rì; đến năm 2020 đạt đô thị loại IV với quy mô dân đạt khoảng 10 nghìn người. Kinh tế chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm sản và dịch vụ thương mại;

Thị trấn Phủ Thông - trung tâm huyện lỵ của huyện Bạch Thông; đến năm 2020 đạt đô thị loại IV với quy mô dân đạt khoảng 7 - 8 nghìn người; kinh tế chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm sản, du lịch và dịch vụ thương mại;

Thị trấn Vân Tùng được nâng cấp từ xã Vân Tùng, là trung tâm huyện lỵ của huyện Ngân Sơn; đến năm 2020 đạt đô thị loại IV với quy mô dân số 7 - 8 nghìn người; kinh tế chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm sản và du lịch, dịch vụ thương mại;

Thị trấn Nà Phặc - đô thị phía Nam huyện Ngân Sơn, là trung tâm kinh tế vùng phía Bắc của tỉnh gắn với sự phát triển trục Quốc lộ 3 đi Cao Bằng; đến năm 2020 đạt đô thị loại IV, quy mô dân số đạt khoảng 10 nghìn người; kinh tế chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm sản và dịch vụ thương mại;

Thị trấn Bộc Bố được nâng cấp từ xã Bộ Bố, là trung tâm huyện lỵ của huyện Pắc Nặm; đến năm 2020 đạt đô thị loại IV với quy mô dân số dự kiến đạt 7 - 8 nghìn người; kinh tế chủ yếu là công nghiệp chế biến nông, lâm sản và du lịch, dịch vụ thương mại, lâm nghiệp và kinh tế vườn;

Thị trấn Khang Ninh được nâng cấp từ xã Khang Ninh, quy mô dân số dự kiến đến năm 2025 đạt 2 - 2,5 nghìn người; kinh tế chủ yếu phát triển du lịch Hồ Ba Bể gắn với phát triển dịch vụ, thương mại.

Thị trấn Bản Thi được nâng cấp từ xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn là trung tâm công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thương mại và dịch vụ; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 5 - 6 nghìn người;

Thị trấn Bằng Vân được nâng cấp từ xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn là trung tâm kinh tế, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Ngân Sơn, kinh tế chủ yếu là phát triển thương mại, dịch vụ; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 5 - 6 nghìn người;

Thị trấn Sáu Hai được nâng cấp từ xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới là đô thị cửa ngõ phía Bắc của huyện Chợ Mới, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới, kinh tế chủ yếu là phát triển thương mại, dịch vụ; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 5 - 6 nghìn người;

Thị trấn Cư Lễ được nâng cấp từ xã Cư Lễ, huyện Na Rì là đô thị cửa ngõ phía Bắc của huyện Na Rì, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Na Rì; kinh tế chủ yếu là phát triển thương mại, dịch vụ; quy mô dân số dự kiến đến năm 2020 đạt 3 - 4 nghìn người.

VI. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ (Phụ lục kèm theo)

VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư: Tổng nhu cầu vốn đầu tư ước tính khoảng 219 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 31 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến khoảng 188 nghìn tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức) chủ yếu dành cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội; giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến huy động được khoảng 11 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến huy động được 64 nghìn tỷ đồng, ngoài ra huy động các nguồn vốn khác.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực: Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng. Đẩy mạnh đào tạo, thực hiện tốt chính sách đãi ngộ để thu hút lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật cho các ngành của tỉnh. Tăng cường công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ

Đầu tư đồng bộ các trang thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực quản lý và sản xuất; tăng cường kiểm soát hoạt động chuyển giao công nghệ đảm bảo chất lượng. Phát triển mạnh các hoạt động tư vấn, dịch vụ khoa học và chuyển giao công nghệ. Khuyến khích đội ngũ tri thức, chuyên gia, đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng tham gia nghiên cứu khoa học.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Ban hành các cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân phát triển; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, phát triển khoa học công nghệ cao nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường cải cách hành chính,

nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đổi mới nội dung, phương thức chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp. Cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh của tỉnh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Phát triển hợp tác xã kiểu mới trong sản xuất nông lâm nghiệp. Thực hiện có hiệu quả liên kết giữa sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và vai trò tổ chức đại diện cho nông dân.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế, khu vực và với các địa phương khác

Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, nhanh chóng tăng thu nhập và nâng cao mức sống dân cư. Mở rộng quan hệ hợp tác đầu tư, tăng cường liên doanh liên kết với các địa bàn khác một số lĩnh vực mà Bắc Kạn có tiềm năng và điều kiện phát triển.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là định hướng và là căn cứ để lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Phân công thực hiện

a) Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn:

- Sau khi quy hoạch được phê duyệt, cần công khai, tuyên truyền, phổ biến quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để các cơ quan, đơn vị, nhân dân và các nhà đầu tư nắm được và tham gia thực hiện qui hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan có liên quan nghiên cứu rà soát và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế xã hội, lập quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư, các kế hoạch 5 năm và hàng năm cho phù hợp để điều hành và quản lý phát triển theo định hướng đã đề ra. Phân tích kỹ các khả năng và điều kiện để đề ra các chủ trương và tổ chức thực hiện trong từng thời kỳ. Tiến hành xây dựng các chương trình, mục tiêu, các giải pháp và phân công trách nhiệm chỉ đạo thực hiện. Ban hành những văn bản pháp quy về các chính sách, cơ chế kinh tế, tài chính để tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho công tác đầu tư thực hiện quy hoạch.

- Các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương phải tăng cường chỉ đạo việc thực hiện theo quy hoạch.

- Tổ chức giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển theo quy hoạch. Tăng cường công tác thông tin, báo cáo việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển

kinh tế xã hội, bảo đảm cho lãnh đạo xử lý kịp thời thông tin trong quá trình chỉ đạo điều hành nhằm phát huy nhanh những nhân tố tích cực, khắc phục kịp thời những hạn chế tồn tại.

- Cuối kỳ quy hoạch tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, điều chỉnh và bổ sung lại mục tiêu để quyết định xây dựng, điều chỉnh quy hoạch trong thời kỳ tiếp theo.

b) Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:

- Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn trong quá trình rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành, lĩnh vực để đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp của quy hoạch; xem xét, hỗ trợ tỉnh trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1890/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bắc Kạn đến 2020.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỈNH BẮC KẠN ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2078/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Giai đoạn	
		2016 - 2020	2021 - 2030
I	**CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP**		
1	Dự án xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp	x	x
2	Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc	x	x
3	Nhà máy vật liệu nhựa xây dựng	x	x
4	Nhà máy sản xuất ván sàn	x	x
5	Nhà máy sản xuất và lắp ráp đồ điện dân dụng và công nghiệp	x	x
6	Nhà máy may xuất khẩu	x	x
7	Nhà máy sản xuất viên gỗ xuất khẩu	x	x
8	Nhà máy sản xuất ván MDF	x	x
9	Nhà máy vật liệu gạch không nung	x	x
10	Nhà máy sản xuất đá ốp lát	x	x
II	**NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**		
1	Các dự án trồng, quản lý bảo vệ rừng	x	
2	Dự án xây dựng trại sản xuất và truyền tinh lợn phục vụ chăn nuôi lợn tỉnh Bắc Kạn		x
3	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2020	x	
4	Dự án nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020		x
5	Dự án Hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm các khu rừng đặc dụng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012	x	x

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Giai đoạn	
		2016 - 2020	2021 - 2030
6	Dự án xây dựng Khu bảo tồn Nam Xuân Lạc		x
7	Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn	x	
8	Dự án xây dựng Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ		x
9	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn	x	x
III	**DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH**		
1	Chương trình củng cố mạng lưới chợ, hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh		x
2	Chương trình phát triển du lịch tỉnh Bắc Kạn:	x	x
IV	**HẠ TẦNG GIAO THÔNG**		
1	Quốc lộ		
-	Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn qua địa bàn tỉnh	x	x
-	Dự án xây dựng đường quốc lộ tránh trung tâm các thị trấn, trung tâm các huyện		x
-	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 3, Quốc lộ 3B, xây dựng dự án đường cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn - Cao Bằng	x	x
-	Nâng cấp cải tạo QL279 đoạn qua địa bàn tỉnh tối thiểu đạt cấp IV miền núi với 2 làn xe	x	x
-	Nâng cấp một số tuyến đường tỉnh thành Quốc lộ 3C		x
2	Đường tỉnh		
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh ĐT253, ĐT256, ĐT257B, T258B, ĐT259B đạt cấp IV MN;	x	
-	Dự án cải tạo, nâng cấp đường kết nối từ trung tâm huyện Pác Nặm tỉnh Bắc Kạn với Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	x	
-	Dự án cải tạo, nâng cấp đường kết nối từ trung tâm huyện Na Rì *(Bắc Kạn)* với Bình Gia và Tràng Định *(Lạng Sơn)*		x

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Giai đoạn	
		2016 - 2020	2021 - 2030
-	Nâng cấp đường Đèo Giàng - Sỹ Bình - Vũ muộn - Cao Sơn - Côn Minh thành đường tỉnh		x
-	Xây dựng mới tuyến đường xã Cốc Đán - xã Trung Hòa huyện Ngân Sơn		x
-	Xây dựng các tuyến đường liên tỉnh với các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang		x
3	Đường huyện: Nâng cấp và làm mới đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp V - VI miền núi, một số tuyến quan trọng đạt cấp IV miền núi và mặt đường nhựa hóa.		x
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cầu - đường đô thị các trung tâm huyện, thành phố	x	x
4	Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường liên xã, liên thôn và hệ thống cầu đảm bảo an toàn giao thông	x	x
5	Cải tạo đường ngầm Bắc Kạn thuộc phường Nguyễn Thị Minh Khai thành phố Bắc Kạn	x	
6	Xây dựng đường ngầm mới tại xã Quân Bình huyện Bạch Thông		x
7	Dự án cải tạo và hoàn thiện các công trình an toàn giao thông trên sông Năng đoạn Chợ Rã - Hồ Ba Bể		x
8	Dự án xây dựng cảng hàng không tại sân bay Quân Bình (theo Quyết định 1572/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt quy hoạch vị trí sân bay Quân Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn)		x
9	Quy hoạch và xây dựng bến bãi, điểm dừng đỗ xe trên địa bàn tỉnh:		
-	Xây dựng bến xe khách phía Nam Bắc Kạn + hỗ trợ giải phóng mặt bằng		x

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Giai đoạn	
		2016 - 2020	2021 - 2030
-	Xây dựng bến xe bus + hỗ trợ giải phóng mặt bằng		x
-	Xây dựng bến xe ô tô Bắc Kạn		x
10	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm đăng kiểm PTGTVT đạt chuẩn		x
11	Các tuyến giao thông nông thôn liên xã	x	x
V	**HỆ THỐNG ĐIỆN**		
1	Xây dựng mới trạm 220 kV Bắc Kạn, giai đoạn 2016 - 2020, lắp máy T1 1 x 125 MVA; giai đoạn 2020 - 2030, lắp máy T2 1 x 125 MVA	x	x
2	Xây dựng mới trạm 110 kV Nà Phặc quy mô 1 x 25 MVA	x	x
3	Cải tạo và nâng công suất trạm 110kV Bắc Kạn lên 2 x 25 MVA - 110/35/22kV phù hợp với cấp điện áp 22kV	x	x
4	Xây mới trạm 110 kV Ngọc Linh, Chợ Đồn, quy mô 1 x 25 MVA	x	x
5	Cải tạo và nâng công suất trạm 110kV Chợ Đồn, lên 2 x 25 MVA		x
6	Xây mới trạm 110 kV Na Rì, quy mô 1 x 25 MVA		x
7	Xây mới trạm 110 kV Ba Bể, quy mô 1 x 25 MVA		x
8	Xây mới trạm 110 kV cụm công nghiệp Cẩm Giàng, quy mô 1 x 25 MVA	x	x
9	Xây mới trạm 110 kV Khu công nghiệp Thanh Bình, giai đoạn 2016 - 2020, lắp máy T1 1 x 25 MVA; giai đoạn 2020 - 2030, lắp máy T2 1 x 25 MVA	x	x
10	Xây mới thêm khoảng 70,9 km đường dây 220 kV và khoảng 140 km đường dây 110 KV. Cải tạo, nâng cấp dây dẫn 110 kV khoảng 81 km.	x	x

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Giai đoạn	
		2016 - 2020	2021 - 2030
11	Lưới điện trung, hạ áp (đến cấp điện áp 35 kV): Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện khu vực thành phố Bắc Kạn từ cấp 10 kV lên cấp điện áp 22 kV; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dây, trạm biến áp trung áp, hạ áp đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn toàn tỉnh	x	x
VI	**HỆ THỐNG THỦY LỢI, THỦY ĐIỆN**		
1	Đầu tư cải tạo nâng cấp và xây dựng mới hệ thống các công trình đập dâng, hồ chứa nước và trạm bơm trên địa bàn tỉnh	x	x
2	Các dự án, chương trình kiên cố hóa kênh mương, đặc biệt ưu tiên kênh mương nội đồng	x	x
3	Các dự án kè chống sạt lở các khu vực có nguy cơ cao	x	x
4	Đầu tư phát triển các công trình thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh vừa phục vụ phát điện vừa giữ nước phục vụ các ngành khác	x	x
VII	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**		
1	Hoàn thiện hệ thống trường Phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh	x	x
2	Hoàn thiện hệ thống trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh	x	x
3	Hoàn thiện hệ thống trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại các huyện		x
4	Thành lập trường trung cấp huyện Ba Bể và trường trung cấp huyện Chợ Mới *(trên cơ sở nâng cấp trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của huyện)*		x

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Giai đoạn	
		2016 - 2020	2021 - 2030
VIII	**Y TẾ**		
1	Hoàn thiện Bệnh viện đa khoa 500 giường bệnh tỉnh Bắc Kạn	x	x
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Bắc Kạn	x	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện, trung tâm y tế, trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế		x
IX	**CẤP THOÁT NƯỚC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		
1	Quy hoạch và xây dựng các trạm cấp nước cho các trung tâm huyện, thành phố và các xã, phường trên địa bàn tỉnh	x	x
2	Quy hoạch và xây dựng bãi chứa rác thải cho các trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn	x	x
3	Quy hoạch và xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt gắn với thu gom xử lý tại các đô thị.	x	x
4	Dự án Quy hoạch và xây dựng nghĩa trang, quy hoạch môi trường các huyện, thành phố		x
X	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**		
1	Dự án Xây dựng và triển khai phần mềm quản lý cán bộ cho các cơ quan nhà nước		x
2	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng trung tâm dịch vụ hành chính công thành phố Bắc Kạn	x	
3	Dự án nâng cấp thư điện tử tỉnh Bắc Kạn	x	
4	Xây dựng phần mềm quản lý thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn		x
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của lĩnh vực y tế		x
6	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng và cơ quan nhà nước hướng tới xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2020.	x	

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Giai đoạn	
		2016 - 2020	2021 - 2030
XI	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**		
1	Xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh		x
2	Dự án: Nhà ở Huấn luyện viên, VĐV thành tích cao tỉnh Bắc Kạn		x
3	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao các huyện, thành phố		x
4	Hoàn thiện các khu di tích ATK		x
5	Trung tâm điều dưỡng người có công quy hoạch mới tại Hồ Ba Bể		x
6	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Bắc Kạn		x
7	Dự án Làng thanh niên lập nghiệp Hà Hiệu, tỉnh Bắc Kạn	x	
8	Xây dựng Khu di tích thanh niên xung phong Nà Tu tỉnh Bắc Kạn	x	
9	Đầu tư hạ tầng khu dân cư các thôn đồng bào Mông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn *(4 xã)*	x	
10	Cải tạo nâng cấp hạ tầng giao thông khu du lịch Hồ Ba Bể	x	
11	Dự án phục dựng các lễ hội truyền thống, đưa Lễ hội Lồng tồng Ba Bể trở thành lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc Bắc Kạn		x
12	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao các xã, phường, thị trấn	x	x
XII	**XÂY DỰNG CÔNG SỞ, TĂNG CƯỜNG TRANG THIẾT BỊ**		
1	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước:	x	x
2	Đề án tăng cường củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống truyền thanh cơ sở tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2020		x

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Giai đoạn	
		2016 - 2020	2021 - 2030
XIII	**QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ**		
1	Quy hoạch và xây dựng thị trấn Chợ Rã theo hướng đạt đô thị loại III để lên thành thị xã		x
2	Quy hoạch và xây dựng thị trấn Bằng Lũng theo hướng đạt đô thị loại III để lên thị xã sau năm 2020		x
3	Quy hoạch và xây dựng thị trấn Chợ Mới theo hướng đạt đô thị loại III để lên thị xã sau năm 2020		x
4	Dự án cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hạ tầng cơ sở cho các thị trấn hiện có; tập trung ưu tiên các đô thị hạt nhân		x
XIV	**DỰ ÁN KHÁC**		
1	Xây dựng trung tâm vui chơi giải trí tỉnh		x
2	Xây dựng nhà đoàn nghệ thuật dân tộc tỉnh		x
3	Xây dựng cung văn hóa thiếu nhi tỉnh		x
4	Xây dựng khu công viên, vui chơi giải trí		x
5	Xây dựng thư viện tỉnh		x
6	Quy hoạch và xây dựng các dự án bố trí dân cư tỉnh Bắc Kạn	x	x

Ghi chú: Về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng và tổng mức đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được nghiên cứu đề xuất, tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong quy hoạch xây dựng và trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án tùy thuộc vào khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư cho từng thời kỳ./.